TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 279/2026/DS-PT
Ngày 28-5-2026
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản; đòi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Minh Châu.

Các Thẩm phán: Bà Trịnh Ngọc Thúy và ông Lưu Hữu Giàu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Bé Thơ - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:*** Ông Phạm Trường San - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 5 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giangxét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 243/2026/TLPT-DS ngày 16 tháng 4 năm 2026 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản; đòi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2026/DS-ST ngày 20 tháng 01 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 13 - An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 213/2026/QĐ-PT ngày 22 tháng 4 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 260/2026/QĐ-PT ngày 12 tháng 5 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Thái Văn Đ, sinh năm 1957; nơi cư trú: Tổ A, khóm C, phường C, tỉnh An Giang (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1997; nơi cư trú: Thôn B, xã S, Thành phố Hà Nội; địa chỉ nhận văn bản: Số A N, phường L, tỉnh An Giang; là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 13/5/2025) (có mặt).

2. Bị đơn:

2.1. Ông Thái Văn V, sinh năm 1960 (vắng mặt);

2.2. Bà Đặng Thị B, sinh năm 1961 (vắng mặt);

Cùng cư trú: Ấp C, xã C, tỉnh An Giang.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn:

- Ông Nguyễn Quốc K, sinh năm 1983; nơi cư trú: Số C, ấp P, xã A, tỉnh An Giang (có mặt).

- Ông Trần Hùng Duy K1, sinh năm 1995; nơi cư trú: Ấp H, xã V, tỉnh An Giang (vắng mặt).

Là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 21/3/2025).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1961; nơi cư trú: Tổ A, khóm C, phường C, tỉnh An Giang (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị L: Ông Đặng Khải N, sinh năm 1972; nơi cư trú: Căn hộ F Chung cư K, 3 V, phường P, Thành phố Hồ Chí Minh; là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 21/8/2025) (có mặt).

3.2. Bà Phạm Thị Diệu L1, sinh năm 1977; nơi cư trú: Số I, đường T, phường C, tỉnh An Giang (vắng mặt).

4. Người kháng cáo:

4.1. Ông Thái Văn Đ là nguyên đơn trong vụ án.

4.2. Ông Thái Văn V và bà Đặng Thị B là bị đơn trong vụ án.

4.3. Bà Nguyễn Thị L là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo hồ sơ án sơ thẩm thể hiện:

Theo đơn khởi kiện ngày 20/12/2024, đơn khởi kiện bổ sung ngày 10/01/2025 và lời khai trong thời gian chuẩn bị xét xử, nguyên đơn ông Thái Văn Đ trình bày:

Ông Thái Văn Đ và bà Nguyễn Thị L là vợ chồng. Bà L và bà Đặng Thị B, ông Thái Văn V, bà Phạm Thị Diệu L1 có làm ăn chung với nhau nên bà L có bảo lãnh cho bà L1 vay tiền của ông V, bà B. Khi bà L1 không thực hiện việc trả nợ cho bà B, ông V thì bà L có mang các biên nhận nợ đến gặp bà L1 để yêu cầu viết lại biên nhận nợ mới thì bà L1 nhận nhưng sau đó tiêu hủy hết nên ông V, bà B ép buộc bà L phải viết giấy nhận nợ thay cho bà L1, đồng thời yêu cầu bà L thế chấp 02 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là GCN QSDĐ) do ông Đ và bà L cùng đứng tên quản lý, sử dụng, gồm: Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, hồ sơ gốc số 03 do Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) tỉnh An Giang cấp ngày 15/3/2002; GCN QSDĐ số AB 184255 do UBND thành phố C cấp ngày 14/3/2005. Sau đó, ông Đ xác định

thông tin 02 GCN QSDĐ cụ thể: GCN QSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH08526 đối với phần đất có diện tích 242,4m^2 thuộc thửa đất số 61, tờ bản đồ số 10, do UBND thị xã C cấp cho ông Thái Văn Đ, bà Nguyễn Thị L ngày 18/11/2011 và GCN QSDĐ số 00635QSDĐ/Ba đối với phần đất diện tích 53,8m^2 thuộc thửa đất số 433, tờ bản đồ số 28 do UBND thị xã C cấp cho bà Nguyễn Thị L ngày 15/01/2002. Việc bà L thế chấp các giấy đất thì ông Đ không biết cũng như không tham gia vào giao dịch vay tiền giữa các bên. Do đó, ông Đ yêu cầu ông V, bà B phải có trách nhiệm trả lại 02 GCN QSDĐ nêu trên.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và không đồng ý việc liên đới trách nhiệm với bà Nguyễn Thị L trả nợ theo yêu cầu phản tố của bị đơn, vì nguyên đơn không biết việc vay nợ, bảo lãnh nợ giữa các bên, không biết việc bà L đem giấy tờ nhà, đất thế chấp cho bị đơn nên yêu cầu bị đơn phải trả lại các giấy đất này.

Tại đơn phản tố ngày 21/3/2025 và lời khai trong thời gian chuẩn bị xét xử, bị đơn ông Thái Văn V và bà Đặng Thị B trình bày:

Ông V, bà B không đồng ý đối với yêu cầu khởi kiện của ông Đ, vì việc giữ 02 bản chính GCN QSDĐ là do ông Đ, bà L có thỏa thuận vay tiền của ông V, bà B và thế chấp 02 GCN QSDĐ để đảm bảo khoản vay 4.000.000.000 đồng vào ngày 23/3/2020 và khoản vay 6.000.000.000 đồng vào 04/6/2021, lãi suất thỏa thuận là 20%/năm, không ghi vào biên nhận nợ. Quá trình vay tiền, ông Đ, bà L không trả gốc, lãi như thỏa thuận, cụ thể: Số tiền 4.000.000.000 đồng, nợ lãi từ ngày 26/12/2022 đến ngày 21/3/2025 là 2.087.200.000 đồng; số tiền 6.000.000.000 đồng, nợ lãi từ ngày 25/6/2022 đến ngày 21/3/2025 là 4.382.400.000 đồng. Ngoài ra, bà L, ông Đ còn nợ số tiền lãi tại biên nhận ngày 15/11/2022 là 288.000.000 đồng, nợ lãi tại biên nhận ngày 24/3/2022 là 1.086.000.000 đồng. Do đó, yêu cầu ông Đ, bà L phải liên đới trách nhiệm trả số tiền vay, lãi tạm tính đến ngày 21/3/2025 là 16.469.600.000 đồng, trong đó, số tiền vay là 10.000.000.000 đồng, tiền lãi là 6.469.600.000 đồng. Yêu cầu tính lãi phát sinh theo quy định pháp luật kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi ông Đ, bà L trả hết nợ.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày: Bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu phản tố, yêu cầu ông Đ, bà L phải liên đới trách nhiệm trả số tiền vay, lãi là tạm tính đến ngày 20/01/2026 là 18.108.800.000 đồng, trong đó tiền vay là 10.000.000.000 đồng, tiền lãi 8.108.800.000 đồng. Không đồng ý trả lại 02 GCN QSDĐ theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại bản tự khai ngày 14/8/2025 và lời khai trong thời gian chuẩn bị xét xử, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L trình bày:

Bà L là vợ của ông Thái Văn Đ, việc làm ăn giữa bà L và bà B, ông V, bà L1 thì ông Đ không biết, kể cả việc bà L đem thế chấp 02 GCN QSDĐ để bảo lãnh khoản vay cho bà L1. Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn buộc bà L phải trả số tiền gốc, lãi là 16.469.000.000 đồng thì bà L không đồng ý, vì bà L không vay

tiền của bà B, ông V mà chỉ bảo lãnh cho bà L1 vay tiền của họ theo các biên nhận nợ, cụ thể: Ngày 16/5/2020 vay 2.200.000.000 đồng, ngày 22/5/2021 vay 1.800.000.000 đồng và ngày 30/5/2020 vay 2.000.000.000 đồng. Ngoài ra, bà L1 còn viết giấy vay nợ của ông V, bà B số tiền 4.000.000.000 đồng nhưng đã trả được 2.000.000.000 đồng, các bên thỏa thuận lãi suất là 3%/tháng, trả tiền hoa hồng cho bà L 1,5%/tháng. Đến tháng 10/2021, bà L1 không trả lãi nên đầu năm 2022, ông V, bà B yêu cầu bà L phải đem 04 biên nhận nợ đến cho bà L1 viết lại do hết thời hạn vay nhưng sau đó, bà L1 tiêu hủy các biên nhận nợ này nên bà B, ông V ép buộc bà L trực tiếp viết các biên nhận nợ với số tiền gốc là 10.000.000.000 đồng, cộng với tiền lãi và buộc bà phải thế chấp 02 GCN QSDĐ đứng tên bà và ông Đ, nếu bà không thực hiện thì ông V, bà B sẽ nói với ông Đ biết. Tại thời điểm này, ông Đ bị bệnh nặng nên bà L lo sợ ông Đ biết sẽ lo buồn mà chết nên bà L đã thực hiện theo yêu cầu của bà B, ông V.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị L trình bày: Bà L không đồng ý với yêu cầu phản tố của bị đơn về việc buộc bà L và ông Thái Văn Đ phải liên đới trách nhiệm trả số tiền vay, lãi tính đến ngày 20/01/2026 là 18.108.800.000 đồng, vì bà L chỉ là người bảo lãnh cho bà L1 vay tiền của bà B, ông V.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 09/9/2025, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Diệu L1 trình bày: Bà L không bảo lãnh cho bà L1 vay tiền của ông V, bà B. Đối với các biên nhận nợ (bản photo) mà bà L1 có vay của bà B, cụ thể: Ngày 16/5/2020 vay 2.200.000.000 đồng, ngày 22/5/2020 vay 1.800.000.000 đồng và ngày 30/5/2020 vay 2.000.000.000 đồng. Hiện các khoản vay nêu trên, bà L1 đã tất toán xong trước khi các bên xảy ra tranh chấp. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà không có ý kiến nên yêu cầu vắng mặt tại các phiên hòa giải và phiên tòa.

* Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2026/DS-ST ngày 20 tháng 01 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 13 - An Giang đã quyết định:

Căn cứ vào:

Khoản 2, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39, Điều 68, khoản 1 Điều 147, Điều 157, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, khoản 1 Điều 273, Điều 278 và khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 164, Điều 166, Điều 463, Điều 466, Điều 468 và Điều 579 Bộ luật Dân sự; Điều 27, Điều 30 và Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 2, Điều 6, Điều 7, Điều 9 và Điều 30 Luật Thi hành án dân sự; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Thái Văn Đ. Buộc bị đơn Thái Văn V, Đặng Thị B phải có nghĩa vụ trả lại cho ông Thái Văn Đ, bà Nguyễn Thị L 02 bản chính: GCN QSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH08526, diện tích 242,4m^2, thuộc thửa 61, tờ bản đồ số 10, do UBND thị

xã C cấp ngày 18/11/2011 cho ông Đ, bà L và GCN QSDĐ số 00635QSDĐ/Ba, diện tích 53,80m^2, tờ bản đồ số 28, thửa số 433 do UBND thị xã C cấp ngày 15/01/2002 cho bà L.

- Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn Thái Văn V, Đặng Thị B. Buộc bà Nguyễn Thị L phải có nghĩa vụ trả cho ông V, bà B số tiền 14.740.985.999 đồng, trong đó tiền vay là 10.000.000.000 đồng, tiền lãi là 4.740.985.999 đồng.

- Không chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn Thái Văn V, Đặng Thị B đối với yêu cầu tính lãi là 3.367.814.001 đồng (6.734.800.000 đồng – số tiền lãi được chấp nhận là 3.366.985.999 đồng).

- Không chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn Thái Văn V, Đặng Thị B về việc buộc nguyên đơn Thái Văn Đ liên đới trách nhiệm với bà Nguyễn Thị L trả nợ.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án, chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo, quyền thi hành án và thời hiệu thi hành án của các bên đương sự.

- Ngày 28/01/2026 , nguyên đơn là ông Thái Văn Đ có đơn kháng cáo với nội dung: Yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng: Buộc ông Thái Văn V, bà Đặng Thị B giao trả cho ông Thái Văn Đ GCN QSDĐ số CH08526 đối với phần đất có diện tích 242,4m^2 thuộc thửa đất số 61, tờ bản đồ số 10, do UBND thị xã C cấp cho ông Thái Văn Đ, bà Nguyễn Thị L ngày 18/11/2011 và GCN QSDĐ số 00635QSDĐ/Ba đối với phần đất diện tích 53,8m^2 thuộc thửa đất số 433, tờ bản đồ số 28 do UBND thị xã C cấp cho bà Nguyễn Thị L ngày 15/01/2002. Đồng thời, không quy định về việc chỉ khi phía bà Nguyễn Thị L thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho ông V, bà B thì phía ông V, bà B mới giao trả 02 Giấy chứng nhận nêu trên cho ông Đ.

- Ngày 03/02/2026, bị đơn là ông Thái Văn V và bà Đặng Thị B có đơn kháng cáo với nội dung: Yêu cầu chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn về việc buộc vợ chồng ông Thái Văn Đ, bà Nguyễn Thị L phải có trách nhiệm trả nợ cho ông V, bà B và chịu tiền lãi 20%/năm, cụ thể:

+ Buộc vợ chồng ông Thái Văn Đ, bà Nguyễn Thị L có trách nhiệm liên đới trả cho ông V và bà B số tiền vốn là 4.000.000.000đ và tiền lãi với mức lãi suất 20%/năm (theo thỏa thuận) từ ngày 25/12/2022 đến khi xét xử, tiền lãi tạm tính từ ngày 25/12/2022 đến ngày 20/01/2026 (03 năm 24 ngày) là 4.000.000.000đ x 61,3% = 2.452.000.000đ. Tổng cộng tiền vốn và tiền lãi là 4.000.000.000đ + 2.452.000.000đ + 288.000.000đ = 6.740.000.000đ.

+ Buộc vợ chồng ông Thái Văn Đ, bà Nguyễn Thị L có trách nhiệm liên đới trả cho ông V và bà B số tiền vốn là 6.000.000.000đ và tiền lãi với mức lãi suất 20%/năm (theo thỏa thuận) từ ngày 25/6/2022 đến khi xét xử, tiền lãi tạm

tính từ ngày 25/6/2022 đến ngày 20/01/2026 (03 năm 06 tháng 25 ngày) là 6.000.000.000đ x 71,38% = 4.282.800.000đ. Tổng cộng tiền vốn và tiền lãi là 6.000.000.000đ + 4.282.800.000đ + 1.086.000.000đ = 11.368.800.000đ.

Tổng cộng tiền gốc và tiền lãi của hai khoản nêu trên là 18.108.800.000đ.

- Ngày 28/01/2026, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị L có đơn kháng cáo với nội dung: Yêu cầu xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm.

* Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn ông Thái Văn Đ do bà Nguyễn Thị Thu H là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Xin rút lại yêu cầu kháng cáo của ông Đ do sau khi nhận được bản án đã đọc phần quyết định đã chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Đ.

Đối với kháng cáo của bị đơn yêu cầu ông Đ phải có trách nhiệm liên đới cùng bà L trả nợ cho bị đơn, ông Đ không đồng ý vì bị đơn không đưa ra được chứng cứ chứng minh ông Đ cùng bà L vay tiền và cùng sử dụng số tiền vay. Hoàn cảnh kinh tế của vợ chồng ông Đ đảm bảo được cuộc sống vì ông Đ có lương hưu, nguồn tài chính trước khi nghỉ hưu và có người con ở Hoa Kỳ có Công ty kinh doanh rất thành công. Bị đơn chỉ dựa vào việc ông Đ và bà L có quan hệ hôn nhân mà yêu cầu trách nhiệm liên đới là không có căn cứ. Ông Đ không yêu cầu hủy các biên nhận nợ giữa bà L với bị đơn vì đây là giao dịch riêng giữa bà L với bị đơn, không liên quan đến ông Đ, không ảnh hưởng đến quyền lợi của ông Đ.

- Bị đơn ông Thái Văn V và bà Đặng Thị B do ông Nguyễn Quốc K là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Bị đơn vẫn giữ yêu cầu kháng cáo và yêu cầu tính lãi đối với số tiền vốn từ ngày xét xử sơ thẩm đến hôm nay với mức lãi suất 20%. Cụ thể, yêu cầu ông Đ và bà L cùng liên đới trả tiền vốn 10.000.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh đến hôm nay là 8.804.000.000 đồng, vì ông Đ và bà L có quan hệ vợ chồng; theo quy định Điều 27, Điều 30 Luật Hôn nhân và gia đình thì việc bà L vay tiền và cho rằng lo cho con đi Hoa Kỳ, bà L vay sử dụng mục đích lo cho gia đình nên ông Đ phải có nghĩa vụ liên đới; mặt khác, quyền sử dụng đất cũng do hai vợ chồng cùng đứng tên. Về mức lãi suất, bị đơn yêu cầu 20%/năm là có căn cứ vì biên nhận lãi ngày 24/3/2022 đã ghi nhận tiền lãi trên số tiền gốc 6.000.000.000 đồng nợ đến tháng 3/2022 là 786.000.000 đồng và đến tháng 6/2022 là 300.000.000 đồng. Đối với các biên nhận lãi khác do có trả bớt nên không khớp số tiền lãi.

Ngoài ra, khi bà L thế chấp quyền sử dụng đất để vay tiền, bị đơn có yêu cầu ông Đ ra Văn phòng công chứng lập hợp đồng, tuy nhiên, do ông Đ bệnh không thể đến và lâu quá nên không nhớ tên Văn phòng công chứng để cung cấp thông tin cho Tòa án.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị L do ông Đặng Khải N là người đại diện theo ủy quyền trình bày: Bà L vẫn giữ yêu cầu kháng

cáo và không đồng ý với yêu cầu phản tố, yêu cầu kháng cáo của bị đơn. Bà L chỉ là người trung gian giới thiệu trong việc vay tiền giữa bà B đối với bà L1 để hưởng huê hồng, việc này ông Đ hoàn toàn không hay biết; về mặt chứng cứ, bà L chỉ còn những bản photo do bà L1 đã xé bỏ bản chính biên nhận nợ với bà B có ghi nhận bà L chỉ là người bảo lãnh; về tiền lãi thì do chính bà Diệu L1 hoặc Diệu T (chị em của bà L1) chuyển khoản đóng cho bà T1 – con ruột của bà B, nhưng bà B không thừa nhận. Việc bà L phải viết biên nhận cho bà B, ông V vì bị ép buộc do sợ tình trạng sức khỏe ông Đ bị ảnh hưởng khi hay biết sự việc này. Con bà L đã đi Hoa Kỳ từ năm 2015 và làm ăn rất thành công nên không có việc bà L phải vay tiền để lo cho con như bị đơn trình bày. Tuy bà L chỉ có chứng cứ gián tiếp nhưng mong Hội đồng xét xử xem xét không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà B và ông V về việc buộc bà L và ông Đ phải trả số tiền vay 10.000.000.000 đồng và tiền lãi.

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

+ Về tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Thư ký, Hội đồng xét xử đã chấp hành đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử. Những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật về tố tụng.

+ Về giải quyết vụ án:

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà H đại diện ủy quyền của nguyên đơn ông Đ rút lại toàn bộ nội dung kháng cáo nên đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của ông Đ.

Theo đơn phản tố của bị đơn có yêu cầu tính lãi kể từ ngày tiếp theo ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi ông Đ, bà L trả hết nợ nhưng phần quyết định của bản án, cấp sơ thẩm tuyên kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án là không đúng nên có cơ sở chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, sửa lại cách tuyên lãi chậm thi hành án cho phù hợp.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 1 Điều 289, khoản 2, khoản 5 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, phúc xử: Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Thái Văn Đ; không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L; chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo bị đơn ông Thái Văn V và bà Đặng Thị B, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2026/DS-ST ngày 20 tháng 01 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 13 - An Giang về cách tuyên lãi chậm thi hành án; các phần còn lại của bản án sơ thẩm không sửa, đề nghị giữ nguyên. Về án phí dân sự phúc thẩm: Miễn án phí cho ông Đ, ông V, bà B và bà L do là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Nguyên đơn là ông Thái Văn Đ, bị đơn là ông Thái Văn V và bà Đặng Thị B, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị L làm đơn kháng cáo trong thời hạn luật định, được miễn nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên được Hội đồng xét xử chấp nhận và xét xử theo thủ tục phúc thẩm là đúng quy định tại Điều 285 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Ông Trần Hùng Duy K1 là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông V, bà B và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Diệu L1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa phúc thẩm nhưng vắng mặt nên căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông K1 và bà L1.

Tại phiên tòa, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, xin rút yêu cầu kháng cáo; bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu phản tố, yêu cầu kháng cáo; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị L vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của các đương sự:

[2.1] Nguyên đơn là ông Thái Văn Đ có đơn kháng cáo với nội dung: Yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng: Buộc ông Thái Văn V, bà Đặng Thị B giao trả cho ông Thái Văn Đ GCN QSDĐ số CH08526 đối với phần đất có diện tích 242,4m^2 thuộc thửa đất số 61, tờ bản đồ số 10, do UBND thị xã C cấp cho ông Thái Văn Đ, bà Nguyễn Thị L ngày 18/11/2011 và GCN QSDĐ số 00635QSDĐ/Ba đối với phần đất diện tích 53,8m^2 thuộc thửa đất số 433, tờ bản đồ số 28 do UBND thị xã C cấp cho bà Nguyễn Thị L ngày 15/01/2002. Đồng thời, không quy định về việc chỉ khi phía bà Nguyễn Thị L thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho ông V, bà B thì phía ông V, bà B mới giao trả 02 Giấy chứng nhận nêu trên cho ông Đ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện của ông Đ xin rút lại toàn bộ yêu cầu kháng cáo trên. Xét thấy, việc rút lại yêu cầu kháng cáo của ông Đ là tự nguyện, không trái pháp luật nên được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của ông Đ theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 289 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2.2] Về yêu cầu kháng cáo của bị đơn là ông Thái Văn V và bà Đặng Thị B: Ông V và bà B có đơn kháng cáo với nội dung: Yêu cầu chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn về việc buộc vợ chồng ông Thái Văn Đ, bà Nguyễn Thị L phải có trách nhiệm liên đới trả nợ vốn 10.000.000.000 đồng cho ông V, bà B và chịu tiền lãi với mức lãi suất 20%/năm.

Căn cứ tài liệu trong hồ sơ và lời trình bày các đương sự có liên quan, nhận thấy: Ông Thái Văn Đ yêu cầu ông Thái Văn V, bà Đặng Thị B phải có trách nhiệm trả lại 02 bản chính GCN QSDĐ gồm: GCN QSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH08526 đối với phần đất có diện tích 242,4m^2 thuộc thửa đất số 61, tờ bản đồ số 10, do UBND thị xã C cấp cho ông Thái Văn

Đ, bà Nguyễn Thị L ngày 18/11/2011 và GCN QSDĐ số 00635QSDĐ/Ba đối với phần đất diện tích 53,8m^2 thuộc thửa đất số 433, tờ bản đồ số 28 do UBND thị xã C cấp cho bà Nguyễn Thị L ngày 15/01/2002. Bà Nguyễn Thị L là vợ của ông Đ đem 02 bản chính GCN QSDĐ nêu trên thế chấp cho ông V, bà B để đảm bảo khoản vay 4.000.000.000 đồng theo Biên nhận nợ ngày 23/3/2020 và khoản vay 6.000.000.000 đồng theo Tờ thế chấp giấy đất và nhà ở gắn liền trên đất ngày 04/6/2021. Tuy nhiên, GCN QSDĐ ở và tài sản gắn liền với đất là giấy tờ pháp lý xác lập quyền sở hữu, quyền sử dụng hợp pháp của người đứng tên trên giấy chứng nhận, người không phải là chủ sở hữu hoặc không được chủ sở hữu ủy quyền hoặc không có thỏa thuận hợp pháp theo quy định của pháp luật thì không có quyền chiếm giữ bản chính các giấy tờ này nên cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đ: Buộc ông V, bà B có trách nhiệm trả lại 02 bản chính GCN QSDĐ nêu trên cho ông Đ, bà L là có căn cứ, phù hợp quy định tại Điều 164, Điều 166, Điều 579 Bộ luật Dân sự.

[2.2.1] Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn ông V, bà B yêu cầu ông Đ phải có trách nhiệm trả số vốn vay 10.000.000.000 đồng. Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy, bà L thừa nhận có viết, ký tên vào biên nhận nợ ngày 23/3/2020 vay số tiền 4.000.000.000 đồng và biên nhận ngày 24/3/2022 vay số tiền 6.000.000.000 đồng và thừa nhận có ký vào các biên nhận ngày 15/11/2022 nợ lãi 288.000.000 đồng và biên nhận 24/3/2022 nợ lãi 1.086.000.000 đồng nhưng bà L cho rằng bà chỉ là người bảo lãnh cho bà Phạm Thị Diệu L1 vay tiền của ông V, bà B đúng với số tiền nêu trên để hưởng hoa hồng. Vì bà L1 không trả gốc, lãi theo thỏa thuận nên ông V, bà B yêu cầu bà L đem các biên nhận nợ cho bà L1 ghi lại ngày vay tiền thì bà L1 không trả lại. Do ông V, bà B gây áp lực buộc bà L phải viết các biên nhận nợ nêu trên để thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh nhưng bà L1 không thừa nhận có việc này, ngoài lời khai ra bà L không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh để loại trừ trách nhiệm của bà L đối với yêu cầu phản tố của bị đơn được chứng minh theo các biên nhận tiền vay, tiền lãi do bà L ký tên.

Bà L cho rằng bà L1 có chuyển khoản tiền lãi cho bà Thái Thị T1 (con ông V, bà B) qua Ngân hàng TMCP S - chi nhánh C để chứng minh việc bà L1 có vay tiền của ông V, bà B. Điều này phù hợp với lời khai của bà L1 tại Biên bản ghi lời khai ngày 09/9/2025 bà L1 thừa nhận có vay tiền của ông V, bà B theo 03 biên nhận nợ được bà L chụp lại (bút lục 96 - 98) nhưng bà L1 đã tất toán xong trước khi các bên khởi kiện.

Như vậy, có cơ sở xác định giữa bà L và ông V, bà B có xác lập hợp đồng vay tài sản trên cơ sở tự nguyện nhưng bà L vi phạm nghĩa vụ trả nợ, nên cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông V, bà B: Buộc bà L phải có nghĩa vụ trả cho ông V, bà B số tiền gốc của 02 khoản vay 10.000.000.000 đồng là có căn cứ, phù hợp quy định tại Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật Dân sự.

[2.2.2] Về yêu cầu tính lãi: Ông V, bà B yêu cầu tính lãi với mức lãi suất 20%/năm trên số tiền vay 10.000.000.000 đồng, số tiền lãi buộc ông Đ, bà L phải trả tính đến ngày 20/01/2026 là 8.108.800.000 đồng. Hội đồng xét xử phúc thẩm

xét thấy, tại biên nhận nợ ngày 23/3/2020 và ngày 04/6/2021, các bên không thỏa thuận lãi suất nhưng bị đơn yêu cầu tính lãi 20%/năm là chưa phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015. Việc ông V, bà B đưa ra chứng cứ chứng minh có thỏa thuận tiền lãi 20%/năm theo biên nhận nợ tiền lãi ngày 24/3/2022 trên số tiền vốn 6.000.000.000 đồng tính 03 tháng (đến tháng 6/2022) nợ 300.000.000 đồng. Nhận thấy, theo biên nhận nợ tiền lãi ngày 15/11/2022 cho rằng tiền lãi của số tiền vốn 4.000.000.000 đồng từ ngày 25/4/2022 đến ngày 25/12/2022 chỉ có 288.000.000 đồng, cho thấy không phải tính theo mức lãi suất 20%/năm như ông V, bà B trình bày và cho rằng có trả bớt lãi trước đó nhưng cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Do đó, cấp sơ thẩm căn cứ khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 để tính lãi đối với hợp đồng vay không xác định rõ lãi suất, cụ thể: Số tiền vay 4.000.000.000 đồng x 10%/năm (0,833%/tháng) x 36 tháng 24 ngày (từ ngày 26/12/2022 đến ngày 20/01/2026) = 1.226.175.999 đồng; số tiền vay 6.000.000.000 đồng x 10%/năm (0,833%/tháng) x 42 tháng 25 ngày (từ ngày 25/6/2022 đến ngày 20/01/2026) = 2.140.810.000 đồng. Tổng cộng tiền lãi của 02 khoản vay là 3.366.985.999 đồng + 288.000.000 đồng (giấy biên nhận nợ lãi ngày 15/11/2022) + 1.086.000.000 đồng (biên nhận nợ lãi ngày 24/3/2022) = 4.740.985.999 đồng nên cấp sơ thẩm buộc bà L có trách nhiệm trả cho ông V, bà B số tiền lãi 4.740.985.999 đồng có căn cứ. Do đó, cấp sơ thẩm tuyên số tiền lãi bị đơn phản tố yêu cầu không được chấp nhận là 3.367.814.001 đồng (số tiền lãi yêu cầu 6.734.800.000 đồng – số tiền lãi được chấp nhận là 3.366.985.999 đồng) là có căn cứ, phù hợp quy định pháp luật.

[2.2.3] Về trách nhiệm liên đới: Ông V, bà B yêu cầu ông Đ cùng liên đới trách nhiệm với bà Nguyễn Thị L trả số tiền vay, lãi nêu trên. Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy, theo biên nhận ngày 23/3/2020, ngày 04/6/2021 và các biên nhận nợ lãi ngày 15/11/2022, ngày 24/3/2022, ông Đ không có ký tên vào biên nhận. Bà L cho rằng ông Đ không biết việc bà ký biên nhận nợ và đem 02 giấy đất thế chấp cho ông V, bà B để bảo lãnh nợ thay cho bà L1, tại thời điểm bà L ký các biên nhận nợ thì ông Đ đang nằm bệnh viện, sợ ông Đ biết thì bệnh sẽ trầm trọng hơn. Đồng thời, ông V và bà B cũng thừa nhận khi cho bà L vay không có mặt của ông Đ. Do đó, việc thỏa thuận vay tiền giữa bà L và ông V, bà B không có sự tham gia của ông Đ trong khi số tiền vay rất lớn nhưng ông V, bà B không có chứng cứ chứng minh cho rằng bà L sử dụng tiền vay vào việc làm ăn, kinh doanh tạo thu nhập nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình của ông Đ, bà L theo quy định tại Điều 27, Điều 30 và Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình mà chỉ căn cứ cho rằng do giữa bà L và ông Đ có mối quan hệ hôn nhân nên phải chịu trách nhiệm liên đới. Mặt khác, tại phiên tòa sơ thẩm ngày 20/01/2026, ông V, bà B cho rằng có yêu cầu ông Đ đến Văn phòng công chứng để làm hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất nhưng do căn cước công dân bà L sai nên không thực hiện công chứng, đồng thời cho rằng do sơ suất không yêu cầu ông Đ ký nhận vào tờ thế chấp (bút lục 258) và tại phiên tòa phúc thẩm lại cho rằng do ông Đ bệnh nên không đến Văn phòng công chứng được, cũng như xác định bà B, ông V

không nhớ tên Văn phòng công chứng. Cho thấy, lời khai của ông V, bà B không thống nhất về việc cho rằng ông Đ có biết việc bà L thế chấp quyền sử dụng đất để vay tiền nên có đồng ý đi ký tên tại Văn phòng công chứng. Do đó, cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông V, bà B về việc buộc ông Đ cùng có trách nhiệm liên đới với bà L trả nợ là có căn cứ.

Nay ông Thái Văn V, bà Đặng Thị B kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của ông bà. Tuy nhiên, căn cứ theo đơn phản tố của bị đơn ông V, bà B có yêu cầu tính lãi tiếp theo đối với số tiền vốn kể từ ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi ông Đ, bà L trả hết nợ vốn và tại phiên tòa phúc thẩm cũng yêu cầu tính lãi tiếp từ ngày xét xử sơ thẩm, nhưng tại phần quyết định của bản án, cấp sơ thẩm tuyên "*Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự"*, là không đúng nên có cơ sở chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông V và bà B, sửa lại cách tuyên lãi chậm thi hành án cho phù hợp.

[2.3] Về yêu cầu kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị L với nội dung: Không đồng ý yêu cầu phản tố của bị đơn ông V, bà B: Như đã phân tích tại mục [2.2] cho thấy yêu cầu phản tố của ông V, bà B đã được cấp sơ thẩm chấp nhận một phần: Buộc bà L có trách nhiệm trả số vốn nợ 10.000.000.000 đồng và tiền lãi 4.740.985.999 đồng là có căn cứ. Nay bà L kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh nên không có cơ sở để Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét chấp nhận.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm: Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Thái Văn Đ; không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L; chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo bị đơn ông Thái Văn V và bà Đặng Thị B, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2026/DS-ST ngày 20 tháng 01 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 13 - An Giang về cách tuyên lãi chậm thi hành án; các phần còn lại của bản án sơ thẩm không sửa, được giữ nguyên.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử phúc thẩm.

[3] Về án phí phúc thẩm: Ông Thái Văn Đ, ông Thái Văn V, bà Đặng Thị B và bà Nguyễn Thị L là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 289, khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Thái Văn Đ.

2. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị L.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Thái Văn V và bà Đặng Thị B về cách tính tiền lãi chậm thi hành án.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2026/DS-ST ngày 20 tháng 01 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 13 - An Giang về cách tuyên lãi chậm thi hành án.

Tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Thái Văn Đ. Buộc bị đơn Thái Văn V, Đặng Thị B phải có nghĩa vụ trả lại cho ông Thái Văn Đ, bà Nguyễn Thị L 02 bản chính: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH08526, diện tích 242,4m^2, thuộc thửa 61, tờ bản đồ số 10, do Ủy ban nhân dân thị xã C, tỉnh An Giang cấp ngày 18/11/2011 cho ông Thái Văn Đ, bà Nguyễn Thị L và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00635QSDĐ/Ba, diện tích 53,80m^2, tờ bản đồ số 28, thửa số 433 do Ủy ban nhân dân thị xã C, tỉnh An Giang cấp ngày 15/01/2002 cho bà Nguyễn Thị L.

- Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn Thái Văn V, Đặng Thị B. Buộc bà Nguyễn Thị L phải có nghĩa vụ trả cho ông Thái Văn V, bà Đặng Thị B số tiền 14.740.985.999đ (mười bốn tỷ bảy trăm bốn mươi triệu chín trăm tám mươi lăm nghìn chín trăm chín mươi chín đồng), trong đó tiền vay là 10.000.000.000 đồng, tiền lãi là 4.740.985.999 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 21/01/2026) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Không chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn Thái Văn V, Đặng Thị B đối với yêu cầu tính lãi là 3.367.814.001đ (ba tỷ ba trăm sáu mươi bảy triệu tám trăm mười bốn nghìn không trăm lẻ một đồng) (6.734.800.000 đồng – số tiền lãi được chấp nhận là 3.366.985.999 đồng).

- Không chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn Thái Văn V, Đặng Thị B về việc buộc nguyên đơn Thái Văn Đ liên đới trách nhiệm với bà Nguyễn Thị L trả nợ.

- Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và đo đạc là 6.054.000đ (sáu triệu không trăm năm mươi bốn nghìn đồng). Nguyên đơn Thái Văn Đ tự nguyện chịu và đã thực hiện xong.

- Về án phí sơ thẩm: Bị đơn Thái Văn V, Đặng Thị B phải liên đới nộp 99.956.280 đồng án phí dân sự sơ thẩm; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị L phải nộp 122.479.985 đồng án phí. Tuy nhiên, các đương sự là người cao tuổi và có đơn xin miễn nộp tạm ứng án phí, án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 nên được miễn nộp án phí.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Thái Văn Đ, ông Thái Văn V, bà Đặng Thị B và bà Nguyễn Thị L là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND tỉnh An Giang;
- TAND khu vực 13 - An Giang;
- Phòng THADS khu vực 13 - An Giang;
- Đương sự;
- Lưu: Văn phòng, Tòa dân sự, Phòng GĐ,KT,TT&THA, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Minh Châu